

NGUYÊN NHÂN VIỆT NAM MẤT NƯỚC NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Trần Thị Thu Hoài

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

Tóm tắt: Ngày 1.9.1858 thực dân Pháp đã nổ súng tấn công bán đảo Sơn Trà – Đà Nẵng. Sau gần 30 năm vũ trang xâm lược, ngày 6.6.1884, với hiệp ước Patonốt được ký kết giữa triều Nguyễn và Chính phủ Pháp, Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp. Vậy, nguyên nhân nào dẫn tới việc Việt Nam bị xâm lược và bị thôn tính như vậy? Đâu là nguyên nhân trực tiếp và đâu là nguyên nhân sâu xa? Phải chăng chính sách cấm đạo Thiên Chúa hay chính sách bế quan tỏa cảng của Triều Nguyễn là nguyên nhân Việt Nam mất nước như một số nhà nghiên cứu đã khẳng định. Bài viết khảo sát một cách toàn diện các nguyên nhân dẫn đến việc Việt Nam mất nước, trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây ngót trăm năm.

Từ khóa: cấm đạo, bế quan tỏa cảng, kinh tế, chính trị, văn hóa

1. Mở đầu

Ngày 1.9.1858 phát đại bác đầu tiên của thực dân Pháp đã nổ trên bán đảo Sơn Trà - Đà Nẵng đánh dấu cho bước chân xâm lược của Pháp tới Việt Nam. Sau gần 30 năm vũ trang xâm lược của thực dân Pháp, triều Nguyễn đã nhượng bộ dần dần và kết quả là ngày 6.6.1884, triều Nguyễn đã ký kết với thực dân Pháp hiệp ước Patonốt - hiệp ước bán nước. Với sự kiện này, Việt Nam chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp, bước “đường suy vong” của Việt Nam bắt đầu.

Hơn một thế kỷ rưỡi đã trôi qua, nhìn lại những dấu mốc lịch sử đầy máu và nước mắt nhưng cũng không kém phần oanh liệt của lịch sử Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu lịch sử cũng như những người Việt Nam yêu mến lịch sử dân tộc mình đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhiều bài viết luận bàn trên những góc độ khác nhau về nguyên nhân Việt Nam mất nước về tay Pháp. Xin góp thêm một tiếng nói để bức tranh quá khứ của dân tộc được hiện hình rõ nét hơn, với một tâm thức giản dị là: tìm hiểu lịch sử để rút ra những bài học cho hiện tại và tương lai, nhân lên những bài học thành công và không đi lại vết xe đổ của những người đi trước.

2. Nội dung

2.1. Nguyên nhân trực tiếp thực dân Pháp xâm lược Việt Nam

Nửa sau thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản chuyển nhanh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Xâm chiếm thuộc địa để mở rộng thị trường là một trong những

đặc điểm nổi bật của hầu hết các nước tư bản Phương Tây đã bị đế quốc hoá. Sau rất nhiều cố gắng, nỗ lực bằng con đường hoà hảo, đàm phán ngoại giao để từng bước thâm nhập thị trường Việt Nam không thành, thực dân Pháp quay sang sử dụng vũ lực. Với phương pháp mới này, vấn đề là phải tìm một cái cớ. Cái cớ đó được Pháp tìm ra trong chính sách kinh tế và đối ngoại của triều đình nhà Nguyễn (trực tiếp là thời vua Tự Đức, ông làm vua từ 1847 đến 1883).

2.1.1. Do chính sách cấm đạo Thiên Chúa của triều Nguyễn

“Cho đến giữa thế kỷ XIX, các vị vua nhà Nguyễn đã cố gắng giảm thiểu đến mức tối đa các sự tiếp xúc giữa nước Việt Nam và Tây phương; chính phủ cố gắng hạn chế các hoạt động của các nhà truyền giáo và các thương gia Tây phương trên lãnh thổ Việt Nam [2, tr13]. Trong khi đó, chính phủ của các quốc gia Phương Tây, nhất là chính phủ Pháp, lại khá nhiệt tình trong các nỗ lực nhằm thiết lập quan hệ bang giao với Việt Nam (phái các thuyền trưởng, các đặc sứ mang quốc thư tới Việt Nam) song đều không thành. Thậm chí, năm 1829, lãnh sự quán mà Pháp đặt ở Huế từ 1821 cũng bị đóng cửa. Cùng với sự đoạn tuyệt bang giao với Phương Tây, triều đình Huế ngày càng có thái độ nghiêm khắc hơn với sự truyền bá đạo Thiên Chúa (đã được bắt đầu ở nước ta từ thế kỷ XVI) vì hai lý do chủ yếu. Trước hết, vì không kiểm soát được tình hình trong nước cũng như hoạt động của các cha cố trong bối cảnh loạn lạc triền miên và các cuộc nổi dậy diễn ra khắp nơi, *triều đình cho là các cha cố đã can thiệp*

vào chính trị (diễn hình là cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định với sự hưởng ứng của đông đảo giáo dân, triều đình nghi là một cố đạo người Pháp đã nhúng tay vào chuyện này. Mặt khác, cũng nhân vụ Hồng Bảo, con trưởng của vua Thiệu Trị, tìm sự ủng hộ của các giáo sĩ châu Âu để đoạt ngôi báu từ Hồng Nhậm, tức vua Tự Đức, con thứ của vua Thiệu Trị, các cố đạo châu Âu nói riêng và Thiên Chúa giáo nói chung ngày càng bị nhìn nhận một cách khắt khe). Sau nữa, với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của Thiên Chúa Giáo trong một xã hội cổ truyền phương Đông chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo như nước ta, *Triều Nguyễn cũng không phải không có lý khi lo sợ rằng công giáo sẽ làm lay chuyển căn bản rường cột của xã hội cổ truyền Việt Nam*. Nhà Vua đã từng nói: "Luong tri, lương năng người ta ai cũng có, thế mà không coi cha mình là cha, lại coi người Tây dương là cha, không thờ tổ mình làm tổ, lại đi thờ đạo giáo Tây dương làm tổ, không biết kính thờ thần mình khi cúng tế tổ tiên nữa; như thế đáng được gọi là hiếu được ư..." [1, tr 263]. Với những lý do trên, nhằm duy trì trật tự xã hội phong kiến cổ truyền, chính sách với Thiên Chúa giáo của Triều Nguyễn ngày càng khắt khe hơn: Từ chỗ cấm truyền bá đạo Thiên Chúa, truyền cho giáo dân phải bỏ đạo, bắt cha cố đến đàn áp tín đồ thiên chúa giáo, ngược đãi giáo dân. Dụ cấm đạo của triều đình khẳng định: "Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người. Lâu nay nhiều chiếc tàu đến buôn bán và đưa những giáo sĩ Gia tô vào nước ta. Giáo sĩ ấy làm tà vạy nhân tâm, phá hoại mỹ tục, thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy, Trẫm phải lo trừ tuyệt những tinh tẻ đó, hầu giữ gìn dân ta không lầm lạc chính đạo" [1, tr 260].

2.1.2. Do chính sách bế quan tỏa cảng của triều Nguyễn

Là một quốc gia phong kiến phương Đông chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong kiến Trung Quốc trên nhiều phương diện, trong xu thế tư bản hoá ngày càng mạnh mẽ của các quốc gia tư bản chủ nghĩa phương Tây, hầu hết các vua triều Nguyễn đều cố gắng lại ảnh hưởng của Phương Tây bằng chính sách bế quan tỏa cảng về thương mại. "Nhà Nguyễn nắm độc quyền buôn bán một số mặt hàng, hạn chế sự trao đổi giữa các vùng, cấm lập thêm chợ. Thị trường trong nước chưa thực sự thống nhất. Về ngoại thương, nhà nước thi hành chính sách "bế quan tỏa cảng" chặt chẽ khiến cho nền kinh tế Việt Nam không có điều kiện giao lưu, mở rộng buôn bán với nước ngoài" [3, tr 13]. Chính sách này có quan hệ chặt chẽ với chính sách cấm đạo Thiên Chúa của triều Nguyễn vì *đằng sau các thương gia là các giáo sĩ*. Sứ mệnh kinh tế và sứ mệnh tôn giáo mà nước Pháp giao cho các thương gia và các giáo sĩ luôn đi song hành với nhau. Mặt khác, do tư duy ấu trĩ, lạc hậu, bảo thủ luôn cho là mình hơn người, mình là bậc nhất thiên hạ nên không cần phải mở cửa ra bên

ngoài cũng là một lý do để triều Nguyễn thi hành chính sách này. Hơn nữa, do yếu kém trong quản lý, việc mở cửa đất nước, cho nước ngoài vào nước ta buôn bán thực tế đã xuất hiện tình trạng các thương nhân nước ngoài lấn át thương nhân Việt Nam và triều đình không thể kiểm soát nổi tình hình. Không quản lý được thì cấm. Tất cả các lý do trên là nguyên nhân cơ bản dẫn tới chính sách ngoại thương của triều Nguyễn ngày càng được thắt chặt mà sản phẩm cuối cùng của nó là chính sách bế quan tỏa cảng, đóng cửa đất nước.

Thực tế lịch sử chứng minh, vì đóng cửa đất nước, bế quan tỏa cảng nên thực dân Pháp đã lấy đó làm cái cớ để xâm lược Việt Nam. Và sau khi bị xâm lược, dưới nhiều sức ép, Việt Nam không thể tiếp tục bế quan tỏa cảng được nữa: cảng Hà Nội và Hải Phòng được mở cửa cho việc ngoại thương từ tháng 9 năm 1875 và cảng Quy Nhơn từ tháng 11 năm 1876. Song, "việc mở cửa khẩu đã có những hậu quả tại hại, đặc biệt ở Bắc Kỳ, và triều đình vì thiếu kinh nghiệm cùng chính sách kinh tế, thiếu nhân viên chuyên môn, nên không có khả năng kiểm soát những cơ chế của thương nghiệp với nước ngoài. Triều đình cũng không biết đến cả cái cơ chế định giá của thị trường tự do (vốn đã quá quen thuộc với phương Tây nhưng lại vô cùng xa lạ với Việt Nam - chú thích của tác giả Yoshiharu Tsuboi)...triều đình không kiểm soát được hữu hiệu các đơn thương chính...việc mở cửa các bến cảng càng tạo thêm thể thượng phong của người Hoa trong phạm vi thương nghiệp...Ngoài ra, một số người Hoa còn đúc cả tiền đồng giả và đưa vào Bắc Kỳ một số lượng rất lớn (mà triều đình không thể kiểm soát nổi)" [7, tr 278, 279, 280].

Như vậy, chính sách cấm đạo và bế quan tỏa cảng của triều Nguyễn được thực thi trong khi "Tây phương muốn kiểm tra thị trường Viễn Đông, chính phủ Pháp mong được triều đình Huế hiến cho đặc quyền buôn bán tại Việt Nam. Song triều đình Huế đều bác bỏ các đề nghị thông thương của Pháp" [2, tr 14] là những cái cớ hợp lý mà kết cục là ngày 1.9.1858, thực dân Pháp tấn công Sơn Trà - Đà Nẵng. Giai đoạn đen tối của lịch sử Việt Nam bắt đầu.

Sau sự kiện 1.9.1858, triều Nguyễn lại mắc hàng loạt sai lầm trong ứng xử chính trị, đặc biệt trong quan hệ đối ngoại. Sau khi các tỉnh Nam Kỳ lần lượt rơi vào tay Pháp, Tự Đức "đã gởi nhiều phái bộ đi thương lượng tại Pháp và Sài Gòn nhằm lấy lại xứ Nam Kỳ, mặt khác, ông vẫn gởi xứ bộ đều đặn đi Bắc Kinh để giữ hoà hiếu với Trung Hoa... Vì thiếu phương tiện từ bên trong, nên hoạt động ngoại giao của ông sẽ tạo ra sự tranh giành giữa hai cường quốc và kết thúc bằng một cuộc chiến mà chiến trường lại ở ngay trên đất nước Việt Nam" [7, tr 310]

Tuy nhiên, chính sách cấm đạo Thiên Chúa hay bế quan tỏa cảng của triều Nguyễn chỉ là cái cớ,

là nguyên nhân trực tiếp cho hành vi xâm lược của thực dân Pháp. Nguyên nhân sâu xa của việc triều Nguyễn không đủ sức kháng cự lại bước chân của quân xâm lược, phải nhượng bộ dần dần, từng bước và cuối cùng rơi vào tay đế quốc Pháp, trở thành nô lệ cho phương Tây là gì?

2.2. Nguyên nhân sâu xa của việc Việt Nam rơi vào tay thực dân Pháp

Việc thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và cuối cùng nước ta rơi vào tay Pháp phải chăng là cuộc chiến đấu và chiến thắng giữa các nền văn minh? Đó là sự chiến thắng của một nền văn minh công nghiệp với một nền văn minh nông nghiệp, là chiến thắng của một nước tư bản phát triển với một nước phong kiến nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển? Sự chênh lệch trình độ nhiều mặt của kẻ đi xâm lược và đối tượng bị xâm lược được thể hiện cụ thể trên những lĩnh vực sau:

2.2.1. Nguyên nhân về kinh tế

Việt Nam là một nước nông nghiệp với phần lớn dân số là nông dân. Sau này, Hồ Chí Minh đã khái quát: “Việt Nam là một nước sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng nước nhà, Chính phủ trông mong vào nông dân, trông cậy vào nông nghiệp một phần lớn. Nông dân ta giàu thì nước ta giàu. Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh” [4, tr 155]. Song, thời Tự Đức lại là thời mà nền nông nghiệp Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng trầm trọng do kỹ thuật sản xuất lạc hậu và trình độ dốt nát của nông dân. Là một nước nông nghiệp song nông dân Việt Nam phần lớn canh tác theo kinh nghiệm và thói quen, không được học tập về nông chính, không có các sách vở về nông học và các chuyên viên nông nghiệp, các nông thuật mới mẻ của khu vực và thế giới không được cập nhật cho người nông dân Việt Nam. Một nền sản xuất nông nghiệp trì trệ, lạc hậu trong điều kiện dân số tăng nhanh cùng với thiên tai liên miên (lũ lụt, hạn hán và sâu keo...) đã “làm cho đất nước này năm nào cũng gặp khó khăn trầm trọng về lương thực. Những nạn đói, thậm chí chết đói xảy ra từng vùng và kinh niên... giá gạo tăng cao làm cho đời sống nông dân đã khó khăn ngày càng thêm khốn cực” [7, tr 49]. Chỉ có trong sáu tỉnh Nam Kỳ đất đai phì nhiêu mà dân cư lại ít, là ít phải chứng kiến những giao động của khối nông dân” [1, tr 252, 253]. Chính sách khuyến nông không được quan tâm dẫn tới “ruộng đồng bỏ hoang, nhân dân phiêu bạt, xóm làng xác xơ. Một màu đen ảm đạm bao phủ khắp nông thôn” [3, tr 13]. Tình trạng nghèo đói trong phần lớn dân cư đã dẫn tới loạn lạc khắp nơi, khiến triều đình thậm chí phải phái tới những đội quân thiện chiến nhất để dẹp loạn.

Như vậy, những khó khăn kinh tế là một trong những nguyên nhân dẫn tới những rối loạn về xã hội.

Thực tế này là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự can thiệp của các lực lượng từ bên ngoài trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết.

Trong khi nước Việt Nam phong kiến nông nghiệp lạc hậu đang trong bước khủng hoảng như vậy, thì các nước tư bản phương Tây đã đạt tới trình độ kỹ nghệ hoá ngày càng cao. Sản xuất trong nước phát triển mạnh mẽ, năng suất lao động tăng nhanh dẫn tới nhu cầu thị trường ngày càng được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. “Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới... Vì luôn luôn bị thúc đẩy bởi nhu cầu về những nơi tiêu thụ sản phẩm, giai cấp tư sản xâm lấn khắp toàn cầu. Nó phải xâm nhập vấp khắp nơi, trụ lại ở khắp nơi và thiết lập những mối liên hệ ở khắp nơi... Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc... giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc đã man nhât vào trào lưu văn minh... Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư bản, nếu không sẽ bị tiêu diệt” [8, tr 30, 32, 33]. Các thị trường châu Âu và châu Mỹ đã có chủ buộc họ phải tìm kiếm và khai thác những thị trường mới. Châu Á là nơi dân cư đông đúc mà lại chưa được kỹ nghệ hoá là một trong những sự lựa chọn của họ. Trong bối cảnh chung của tình hình quốc tế như vậy, tất cả những nước nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển của châu lục này đều là điểm đến lý tưởng của các nước tư bản châu Âu đã đế quốc hóa. Chỉ trừ Nhật Bản, do sự thúc thời của các nhà lãnh đạo, họ đã duy tân đất nước, mở cửa thông thương với bên ngoài, cựa mình biến đổi từ một nước phong kiến lạc hậu thành một nước tư bản phát triển mà giữ được độc lập dân tộc. Hay như Thái Lan, do vị trí địa lý đặc biệt, nằm trong vùng tranh chấp giữa các đế quốc mà giữ được độc lập. Còn lại hầu hết các nước châu Á khác ở cùng trình độ phát triển như Việt Nam đều rơi vào tay các nước đế quốc phương Tây. Ở phương Đông, mạnh như Trung Quốc còn bị xâm xé bởi biết bao cường quốc Phương Tây. Việt Nam không phải là ngoại lệ.

2.2.2. Nguyên nhân về chính trị

Các triều đại phong kiến Việt Nam từ bao đời nay vẫn luôn lấy mô hình chính trị Trung Hoa làm mẫu mực cho sự phát triển của Việt Nam. Thời Nguyễn cũng vậy, *mô hình chính trị Trung Hoa* vẫn tiếp tục được sử dụng ở nước ta trong một điều kiện lịch sử hoàn toàn mới so với các triều đại trước. Từ thời các chúa Nguyễn và sau này là vương triều Nguyễn, việc mở mang bờ cõi, khai phá các vùng đất mới ở phương Nam luôn luôn được coi trọng. Lãnh thổ quốc gia ngày càng được mở rộng. Thực tế này dẫn tới cách thức cai trị truyền thống trước đây, vốn đã lạc hậu với thế giới lúc đó, cũng không còn phù hợp với dân tộc Việt Nam trong hoàn cảnh mới. Với cách cai trị và lối khoa cử theo kiểu Trung Hoa,

tiếng Hán là văn tự chính thức được sử dụng trong bộ máy nhà nước trong khi “quần chúng nhân dân không biết chữ Hán, hơn nữa, thân dân không phải hoàn toàn người Việt, mà còn nhiều dân tộc thiểu số khác nữa, trong số này có những người Miên và Chăm, họ là chủ cũ của các vùng phía Nam” [7,tr47]. Cách thức cai trị như trên đã đào một hố sâu ngăn cách giữa chính quyền và nhân dân. Cách cầm quyền như vậy đã khiến cho mối quan hệ giữa quan và dân ngày càng xa cách. Mặt khác, với vị trí của một ông Vua, đáng ra, việc cai trị phải được xem trọng. Tuy nhiên, các ông vua nhà Nguyễn, điển hình như Tự Đức lại “thích nghiên ngẫm kinh điển Nho giáo, xem sách đến khuya...thiếu tính quyết đoán, thường dựa vào triều thần, bàn việc triều thần thì rất bảo thủ, do đó khi trên thế giới, khoa học và công nghiệp đã phát triển mạnh mẽ, các cường quốc đang cạnh tranh buôn bán ngày càng gay gắt, thì vua tôi chỉ lo việc nghiên bút, bàn đến Nghiêu, Thuần, Hạ, Thương, Chu xa xưa làm tấm gương” [6,tr196,197]. Như vậy, tư duy nệ cổ, muốn tái tạo lại những định chế không còn thích hợp và liên hệ gì với thực tế, xã hội của đất nước là một trong những nguyên nhân khiến nền chính trị của Việt Nam ngày càng lạc hậu so với văn minh chính trị thế giới và tất yếu bị nước ngoài thôn tính.

Hơn nữa, triều Nguyễn xây dựng triều đại của mình trên cơ sở sự giúp đỡ của người Pháp. Do vậy, lối cai trị theo kiểu Trung Hoa của triều Nguyễn đã làm mất lòng người Pháp trong khi người Pháp lại đang nhắm nhe rình rập thôn tính nước ta. Đây là một điều vô cùng bất lợi cho nền độc lập của Việt Nam.

Ngoài mô hình chính trị Trung Hoa được tiếp tục được sử dụng ở Việt Nam trong một điều kiện không còn phù hợp, một lý do nữa khiến triều đại suy vong là nhà Nguyễn *không biết dựa vào dân, coi thường nhân dân, xa dân*. Cổ nhân đã đúc rút: “Vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước góp sức, đó là thượng sách để giữ nước”. Các vua triều Nguyễn đã không phát huy được kinh nghiệm lịch sử quý báu này. Hơn nữa, trong điều kiện đất nước khó khăn về mọi mặt, việc *xây dựng lăng tẩm, thành quách nguy nga, tráng lệ* lại càng làm lòng dân thêm oán thán khôn nguôi.

Với các nhân sĩ - chỗ dựa tin cậy và quan trọng của các triều đình phong kiến - thái độ của triều đình với họ cũng không có gì là tốt đẹp. Đặc biệt, trong hoàn cảnh khó khăn, khi ngoại bang nhòm ngó, Tự Đức vẫn giữ thái độ: “coi quần chúng như gồm toàn “những kẻ khổ rách” sẵn sàng đi theo phe địch, và ông không bao giờ chịu lắng nghe những đòi hỏi của dân chúng. Đàng khác, Tự Đức đã coi giai cấp văn thân như một nhóm bất mãn, sai lầm và không thấu hiểu ý tốt của nhà vua” [7,tr309]. Vậy triều đình dựa vào đâu để cai trị đất nước và giữ vững nền độc lập dân tộc? Với cách cai trị như trên,

triều đình phong kiến nhà Nguyễn đã tự cô lập mình, tự làm giảm sức đề kháng trước bất cứ sự tấn công từ bên ngoài nào.

Do lịch sử để lại, do khó khăn về kinh tế, thiếu khôn ngoan trong ứng xử chính trị và nhiều nguyên nhân khác nữa dẫn tới *triều đình có quá nhiều kẻ thù*. Thực tế này khiến sức mạnh của triều đình nói riêng và của dân tộc nói chung bị phân tán, không đủ sức kháng cự với bên ngoài. Kẻ thù ngay trong nội tộc (tranh chấp ngôi báu giữa Tự Đức và Hồng Bảo - con trưởng của Thiệu Trị và là người anh cùng cha khác mẹ của Tự Đức), những kẻ tự xưng là hậu duệ của triều Lê cũ, hải tặc, cướp và đồng đảng khối quần chúng đói rách đứng lên chống lại triều đình.

2.2.3. Nguyên nhân về văn hóa

Tuy không phải là nguyên nhân chính yếu, nhưng những yếu tố văn hoá cũng góp phần luận giải một phần nguyên nhân nhà Nguyễn mất nước vào tay ngoại bang.

Không phủ nhận rằng, văn hoá Việt Nam đã đạt được những thành tựu rực rỡ trong nhiều triều đại phong kiến và đã góp phần khẳng định sự tồn tại của dân tộc Việt Nam hàng nghìn năm. Tuy nhiên, cùng với sự kém phát triển về kinh tế dưới thời Nguyễn, sự ấu trĩ về chính trị là *sự lạc hậu trong tư duy về văn hoá*. “Năm 1867, trong kì thi đình, khi được hỏi: “Nước Nhật theo Tây mà được phú cường, vậy ta có nên canh tân đất nước hay không?” thì nhất loạt các thí sinh đều trả lời rằng: “Nhật Bản thua trước theo văn minh Tàu mà bây giờ thay đổi thói cũ theo nước Thái Tây thì đâu có nên phú cường, về sau cũng hoá ra loài mọi rợ” [3,tr14]. Ngay các sĩ tử, hạng người hiểu biết trong xã hội mà còn tư duy như vậy huống hồ “dân đen”. Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Những luân lý, cách ứng xử của Nho giáo từ lâu đã trở thành nền tảng cho cách ứng xử của người Việt Nam với nhau. Trong xã hội chuyên chế phong kiến phương Đông cổ truyền, cha truyền con nối đã trở thành một đạo lý sống. Thế nhưng, Tự Đức lên ngôi lại không tuân theo luân lý đó vì ông chỉ là con thứ của vua Thiệu Trị, trong khi người con cả của Thiệu Trị là Hồng Bảo vẫn sống lại không được quyền kế vị. Việc lên ngôi một cách trái “luân thường đạo lý” đó cùng với sự tranh chấp quyền lực trong hoàng tộc mà kết thúc là cái chết bi thảm của Hồng Bảo và những sự trừng phạt với những con cháu của ông ta đã là một bất lợi lớn với Tự Đức trong sự nghiệp làm vua của ông.

Hơn nữa cũng do lịch sử hình thành ở phía Nam nên triều Nguyễn đã không khẳng định được uy tín trong dân trong việc đương đầu với phong kiến Phương Bắc như các triều đại phong kiến trước đây. Thực tế đó khiến uy thế, quyền lực của nhà Nguyễn trong dân bị hạn chế rất lớn.

3. Kết luận

Như vậy, chính sách cấm đạo Thiên Chúa hay bé quan toả cảng của triều Nguyễn chỉ là cái cớ cho hành vi xâm lược của thực dân Pháp tới Việt Nam. Chính thực trạng nền kinh tế nông nghiệp kém phát triển, nghèo nàn, đói kém triền miên; nền chính trị lạc hậu, không phù hợp với điều kiện đất nước và quốc tế trong thời đại mới; những ứng xử chính trị vụng về, không phù hợp với truyền thống văn hoá và luân thường đạo lý Việt Nam đã là những nguyên nhân sâu xa làm đất nước rơi vào loạn lạc, khủng hoảng triền miên, làm suy yếu sức mạnh dân tộc và mất sức đề kháng của dân tộc trước một kẻ thù mới lạ từ phương Tây tới, lớn mạnh hơn mình về nhiều mặt. Các vua nhà Nguyễn đã không hoạch định được một đường hướng phát triển của dân tộc, đất nước phù hợp với những đặc điểm mới của tình hình quốc tế và trong nước. Trong khi tư bản hoá đã trở nên phổ biến và trở thành xu thế phát triển tất yếu của thời đại thì nhà Nguyễn vẫn duy trì phương thức sản xuất phong kiến với tất cả những lạc hậu và bảo thủ của nó. Trên nền phương thức sản xuất này là một kiến trúc thượng tầng lạc hậu, không phù hợp với thời đại. Và việc mất nước, rơi vào tay kẻ thù trong bối cảnh như vậy là một tất yếu khách quan. Đây

chính là cuộc chiến giữa các nền văn minh mà sự thắng lợi thuộc về tay của kẻ đi xâm lược có trình độ phát triển cao hơn hẳn đối tượng bị xâm lược. Nói một cách tổng quát hơn, đây chính là sự chiến thắng của hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa với hình thái kinh tế xã hội phong kiến.

Những bài học kinh nghiệm quý báu được rút ra từ việc nghiên cứu bước chuyển đầy đau thương đó của dân tộc Việt Nam - từ một nước phong kiến độc lập trở thành một nước thuộc địa, một dân tộc nô lệ - thiết nghĩ có một ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc gìn giữ, bảo vệ nền độc lập dân tộc của nước nhà trong thời đại mới, đưa nước nhà từng bước sánh vai với các cường quốc năm châu như ý nguyện thiêng liêng của chủ tịch Hồ Chí Minh yêu kính. Vấn đề quan trọng là phải xây dựng thực lực đất nước vững mạnh về mọi mặt từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, xã hội. Sự phồn vinh về kinh tế là yếu tố quan trọng cho sự ổn định của đất nước về nhiều mặt. Trong âm thì ngoài mới yên. Và khi chúng ta đã thực sự có nội lực tốt thì mọi cái cớ cũng chỉ là cái cớ. Kẻ thù có viện đến bất cứ cái cớ nào cũng không thể thôn tính được đất nước ta. Bài học mất nước của hơn một thế kỷ rưỡi trước đây mỗi khi ngẫm lại vẫn vẹn nguyên tính thời sự trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và Xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, NXB Văn học, Hà nội, 2008
2. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, NXB Văn học, Hà nội 2008
3. Nguyễn Ngọc Cơ (chủ biên), *Tri thức lịch sử phổ thông, lịch sử Việt Nam, tập 3, từ 1858 đến 1930*, NXB Trẻ, 2008
4. Nguyễn Thế Hình (Chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế và quản lý kinh tế*, NXB Thống kê, Hà nội 2004
5. Bùi Quang Tung, *Nước Việt Nam trên con đường suy vong*, trích trong Nguyệt san văn hoá Á châu do hội nghiên cứu liên lạc văn hoá Á châu xuất bản, số 3 tháng 6 năm 1958
6. Hà Văn Thụ, Trần Hồng Đức, *Tóm tắt niên biểu lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà nội 1999
7. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung hoa*, Ban Khoa học Xã hội Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh, 1990
8. Nguyễn Văn Út (biên soạn), *9 bản tuyên ngôn độc lập*, NXB Văn hoá Thông tin, 2006

THE REASON VIETNAM LOST ITS COUNTRY TO FRENCH COLONIALISTS IN THE SECOND HALF OF THE NINETEENTH CENTURY

Tran Thi Thu Hoai

National Economics University, Hanoi Viet Nam

Summary: *On September 1, 1858, French colonialists opened fire on Son Tra Peninsula - Da Nang. After nearly 30 years of armed invasion, on June 6, 1884, with Patonot's treaty signed between the Nguyen Dynasty and the French Government, Vietnam officially became a colony of French colonialists. So, what causes Vietnam to be invaded and annexed? What was the direct cause and what was the underlying cause? Was the policy of banning Christianity or the closed-door policy of the Nguyen Dynasty causing Vietnam to become dehydrated as some researchers have confirmed. The paper comprehensively explores the causes of Vietnam's loss of country, becoming a colony of Western colonists for a hundred years.*

Keywords: *policy of banning Christianity, closed-door policy, economy, politics, culture.*